TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2022/HNGĐ-ST
Ngày 16 tháng 12 năm 2022
Về việc: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu
Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Việt
Bà Đỗ Thị Lài

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 77/2022/TLST-HNGĐ ngày 24-10-2022 về việc "Yêu cầu ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08-12-2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1953. Địa chỉ: SA 5013, Australia. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952. Phường X, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai được hợp pháp hóa lãnh sự tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Pớt, Ô-xtray-li-a, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Năm 1976, ông S và bà Nguyễn Thị T quen biết nhau do làm chung cơ quan. Sau thời gian tìm hiểu, hai bên nảy sinh tình cảm yêu thương, đến năm 1977 thì quyết định tiến tới hôn nhân. Ông S và bà T sống chung đến năm 1998 thì đăng ký kết hôn, được UBND phường X, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 58 Quyển số 01 ngày 18-6-1998.

Quá trình sống chung, ông S và bà Nguyễn Thị T có 03 con chung là Nguyễn Thu T, sinh năm 1977; Nguyễn Sơn T, sinh năm 1978; Nguyễn Sơn B, sinh năm 1980. Các con đều đã trưởng thành, có gia đình riêng.

Sau thời gian sống chung vợ chồng hòa thuận, năm 2000 ông S xuất cảnh sang Astralia làm việc, từ đó đến nay mỗi người sống một nơi, không còn chia sẻ, quan tâm, chăm sóc, hỗ trợ nhau. Ông S không có ý định về Việt Nam, bà T lại không muốn sang Australia để đoàn tụ gia đình. Do khoảng cách địa lý quá xa, vợ chồng thực tế đã không còn tình cảm, nên không thể hàn gắn được với nhau, do đó ông làm đơn khởi kiện tại Tòa án, yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thống nhất với nội dung trình bày của ông S về quan hệ hôn nhân, quá trình sống chung và con chung. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người sống một nơi không thể đoàn tụ, nên bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn S. Về quan hệ hôn nhân: Bà thuận tình ly hôn với ông Nguyễn Văn S; về con chung: có 3 con chung là Nguyễn Thu T, sinh năm 1977; Nguyễn Sơn T, sinh năm 1978; Nguyễn Sơn B, sinh năm 1980 đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định pháp luật. Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T đã có đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông S, bà T là đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Nguyễn Thị T vì vợ chồng không còn tình cảm yêu thương, sống mỗi người một nơi, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Nguyễn Thị T cũng đồng ý với việc yêu cầu ly hôn của ông S. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ông S và bà T có 03 con chung nhưng đều trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; tài sản chung và nợ chung không ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và ủy quyền (được hợp pháp hóa lãnh sự ngày 09-8-2022), bị đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S, bà T; sự vắng mặt của đương sự không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án.

2. Về nội dung: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, đã đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường X, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 58 Quyển số 01 ngày 18-6-1998. Quan hệ hôn nhân của ông S, bà T là hợp pháp. Trước khi đăng ký kết hôn, ông S bà T đã có thời gian dài sống chung như vợ chồng từ năm 1977 đến năm 1998. Năm 2000 ông S xuất cảnh sang Australia làm việc cho đến nay. Từ năm 2000 đến nay, ông S và bà T mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm, chia sẻ gì tới cuộc sống của nhau. Nay ông S nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên

khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà T. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, bà T cũng thống nhất về quan hệ hôn nhân như ông S trình bày; đồng thời đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông S, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông Nguyễn Văn S được ly hôn vì cuộc sống hôn nhân không còn tình cảm, không thể đoàn tụ, đời sống hôn nhân không thể kéo dài.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng là có thật, mâu thuẫn trong thời gian dài, cuộc sống mỗi người một nơi, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, ông S yêu cầu ly hôn, bà T cũng đồng ý. Như vậy ông Nguyễn Văn S yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T là có căn cứ nên chấp nhận.

Về con chung: ông S và bà T đều xác nhận có 03 con chung là Nguyễn Thu T, sinh năm 1977; Nguyễn Sơn T, sinh năm 1978; Nguyễn Sơn B, sinh năm 1980 đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 470, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 123, 127 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S đối với bà Nguyễn Thị T.

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn S được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

[1.2] Về con chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[1.3] Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn S được miễn án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BRVT;
- Cục THA tỉnh BRVT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa HNGĐ.

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thành Hiếu